

KẾ HOẠCH BAY NGÀY 14/04/2026

STT	NOMBAY	Đường bay	Đi			Về			Ghi chú
			Giờ bay	Người	Hàng	Giờ bay	Người	Hàng	
1		RP3+CTC1+BK5	7:25	8+8+0	0+0+0		5+6+0	0+0+0	ec225 chuyen 8 CTC1-BK5
2		RP2	7:25	22	0		22	0	
3		P2+TTC1+TD5	7:25	21+1+0	0+0+0		18+1+3	0+0+0	chuyen1 ttcl- td5
4		P4+BK5+VSP01	9:25	10+5+2	0+0+0		5+4+10	0+0+0	ec225
5		PPD+CTK3	9:25	22+0	0+0		18+4	0+0	
6		RC10+RC3+P2	9:25	10+4+7	0+0+0		5+4+13	0+0+0	
7		CTC1+RP2	10:30	9+4	0+0		10+9	0+0	ec225chuyen 1 CTC1-RP2
8		RP2+RP3	11:25	10+10	0+0		1+21	0+0	
9		P5+P4+MRM	11:25	8+9+3	0+0+0		0+17+5	0+0+0	chuyen1 ttcl- td5
10		P3+BK6+P9	13:25	5+12+0	0+0+0		0+15+4	0+0+0	
11		BK8+PPD	13:25	20+1	0+0		11+9	0+0	

TTDBSX



FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 622	ETD: 07:40
B.CARD: VÀNG-1	TO:RP3 - CTC1 - BK5	CREW: MMINH - MTIEN	ETA: 09:30
VSP FLIGHT: 01		VNHS FLIGHT: TM26/1622	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	SIDOROV IGOR	RP3						88	D-HANH	Russian
2	POPOV ALEXEY	RP3	69	1	3			75	KH-THAC	Russian
3	KARAMARENKO VALERIY	RP3						66	KH-THAC	Russian
4	KHARITONOV YURY	RP3	70	1	15			77	KHI	Russian
5	KUSHCHENKO ROMAN	RP3						112	KHI	Russian
6	PHAM NGOC HUNG	RP3	73	1	6			83	KHI	Vietnamese
7	TRAN THANH ĐỨC	RP3	71	1	3			100	KHI	Vietnamese
8	VU MẠNH CUONG	RP3	72	1	11			72	KHI	Vietnamese
9	NGUYEN MANH TUE	CTC1						69	KH-THAC	Vietnamese
10	MIRSAYAPOV RUSLAN	CTC1	01	1	3			106	KH-THAC	Russian
11	NGUYEN TAN PHONG	CTC1	02	1	3			64	KH-THAC	Vietnamese
12	KHALIMOV AIDAR	CTC1	800	1	8			96	KH-THAC	Russian
13	NGUYEN TRUNG HIEU	CTC1	06	1	7			87	KH-THAC	Vietnamese
14	NGUYEN TIEN THUC	CTC1	03	1	7			84	KH-THAC	Vietnamese
15	PHAN VAN LY	CTC1	05	1	15			82	KH-THAC	Vietnamese
16	BUI SY HIEU	CTC1	04	1	4			62	KH-THAC	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	RP3	8	673	5	38	0	0	5		
2	CTC1	8	650	7	47	0	0	6 + 8		CHUYỂN 8 PAX TỪ CTC1 - BK5
3	BK5	0	0	0	0	1	20	0		
TOTAL		16	1.323	12	85	1	20	11		
WEIGHT KG			1.323		85		20			

GRAND TOAL: 1.428 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

ĐẶNG THỦY ANH

CREW

MẪU MẠNH MINH
 NGUYỄN MINH TIẾN



FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 410	ETD: 07:35
B.CARD: CAM-1	TO:RP2	CREW: HUNG - N.ANH - HUY	ETA: 09:25
VSP FLIGHT: 02		VNHS FLIGHT: TM26/1633	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	ĐINH XUÂN GIANG	RP2	15	1	4	1	15	75	KH-THAC	Vietnamese
2	NGUYỄN TRỌNG HOANG	RP2	13	1	3			66	KH-THAC	Vietnamese
3	PHẠM XUÂN KHOA	RP2	14	1	13			66	KH-THAC	Vietnamese
4	LƯU VĂN ĐIỀN	RP2				2	23	75	KH-THAC	Vietnamese
5	NGUYỄN HÙNG CUÔNG	RP2	11	1	2			85	KH-THAC	Vietnamese
6	TRẦN VĂN KHƯƠNG	RP2	08	1	9			79	KH-THAC	Vietnamese
7	NGUYỄN LÊ MINH TUẤN	RP2	21,99	2	15			98	KH-THAC	Vietnamese
8	TRẦN NGỌC CHINH	RP2						79	KH-THAC	Vietnamese
9	NGUYỄN TRỌNG TẤN	RP2	18	1	7			65	KH-THAC	Vietnamese
10	BUI KHÁC HOANG	RP2	17,30	2	18			60	YTE	Vietnamese
11	NGUYỄN DUY HÙNG	RP2	16	1	4			70	KH-THAC	Vietnamese
12	ĐỖ ĐỨC CUÔNG	RP2						79	KH-THAC	Vietnamese
13	NGUYỄN HOANG HA	RP2	19,31	2	20			83	KH-THAC	Vietnamese
14	PHẠM HOANG GIANG	RP2	20,28	2	16			79	KH-THAC	Vietnamese
15	TRẦN THIÊN PHƯỚC	RP2	09	1	9			73	KH-THAC	Vietnamese
16	NGUYỄN HỒNG QUANG	RP2	07,29	2	19			64	KH-THAC	Vietnamese
17	HỒ ĐỨC LONG	RP2	03	1	3			58	KH-THAC	Vietnamese
18	VU HUU QUAN	RP2	12	1	5			60	KH-THAC	Vietnamese
19	NGUYỄN XUÂN HAI	RP2	27	1	9			66	KH-THAC	Vietnamese
20	NGUYỄN VIỆT NHƯÔNG	RP2	04	1	7			59	KH-THAC	Vietnamese
21	TRẦN NGON QUANG DUY	RP2	10	1	8			98	KH-THAC	Vietnamese
22	LÊ LAM	RP2	02	1	6			67	KH-THAC	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	RP2	22	1.604	24	177	3	38	22		
TOTAL		22	1.604	24	177	3	38	22		
WEIGHT KG			1.604		177		38			

GRAND TOAL: 1.819 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

NGUYỄN QUANG THỊNH

CREW

LÊ QUÝ HÙNG
NGHIÊM VIỆT ANH





FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 427	ETD: 07:30
B.CARD: XANH-1	TO: P2 - TTC1 - TD5	CREW: KHOÀN - MTHAO - THỤ	ETA: 09:20
VSP FLIGHT: 03		VNHS FLIGHT: TM26/1629	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	DUBOV ALEXANDER V.	P2	50	1	7			97	KH-THAC	Russian
2	DƯƠNG XUÂN ĐIẾP	P2	31-32	2	8			47	KH-THAC	Vietnamese
3	PHẠM QUỐC HIẾN	P2	30	1	3			56	KH-THAC	Vietnamese
4	HOÀNG MINH ĐỨC	P2	27	1	3			64	KH-THAC	Vietnamese
5	ĐOÀN NGUYỄN BAO CHÂU	P2	47	1	3	3	60	56	KH-THAC	Vietnamese
6	PHẠM NGUYỄN HOÀNG PHÚC	P2	34	1	5			87	KH-THAC	Vietnamese
7	TRÁC ĐỨC HUY	P2	29	1	6			69	KH-THAC	Vietnamese
8	NGUYỄN TÙNG DƯƠNG	P2	51	1	8			58	ANTOAN	Vietnamese
9	LAM QUANG THÀNH	P2	44-45	2	17			88	T-TIN	Vietnamese
10	PHAN THANH HOÀN	P2	36	1	11			89	KH-THAC	Vietnamese
11	VŨ VĂN HIỆU	P2	35	1	3			57	KH-THAC	Vietnamese
12	LÊ VĂN ĐÔNG	P2	28	1	2			80	KH-THAC	Vietnamese
13	TẶNG MẠNH HÀ	P2	33	1	6			71	KH-THAC	Vietnamese
14	PHAN CÔNG THANH	P2	37-38	2	14			80	KH-THAC	Vietnamese
15	LÊ VĂN VƯỢNG	P2	40	1	6			77	KH-THAC	Vietnamese
16	VŨ NGỌC DŨNG	P2	43	1	5			70	KH-THAC	Vietnamese
17	TRẦN ĐẠI NGHĨA	P2	48-49	2	6			73	KH-THAC	Vietnamese
18	PHẠM VĂN QUYÊN	P2	39	1	7			64	KH-THAC	Vietnamese
19	ĐOÀN KHÁC CÁN	P2	42	1	11			61	KH-THAC	Vietnamese
20	NGUYỄN XUÂN PHONG	P2	46	1	8			61	KH-THAC	Vietnamese
21	NGUYỄN HỮU HÀ	P2	41	1	9			54	KH-THAC	Vietnamese
22	NGUYỄN VĂN HÙNG	TTC1	56-57	2	19			76	PSV	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	P2	21	1.459	25	148	3	60	18		
2	TTC1	1	76	2	19	0	0	1+	1	CHUYEN 1 PAX TTC1-TD5
3	TD5	0	0	0	0	0	0	3		
TOTAL		22	1.535	27	167	3	60	22		
WEIGHT KG			1.535		167		60			

GRAND TOAL: 1.762 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

ĐỖ THỊ HẢI YẾN

CREW

ĐỖ XUÂN HOÀN
MAI VĂN THAO



FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 622	ETD: 09:58
B.CARD: VANG-2	TO:P4 - BK5 - VSP01	CREW: MMINH - MTIEN	ETA: 11:50
VSP FLIGHT: 04		VNHS FLIGHT: TM26/1623	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	NGUYEN CANH TAN	P4	69	1	4			69	XNKT	Vietnamese
2	NGUYEN LE HUY	P4	77-79	3	11			71	KHI	Vietnamese
3	NGUYEN HONG PHUC	P4	72	1	6			73	KHI	Vietnamese
4	NGO THANH LAM	P4	75	1	5			66	KHI	Vietnamese
5	LE VAN MANH	P4				1	15	59	KHI	Vietnamese
6	NGUYEN HONG QUAN	P4	68	1	5			73	KHI	Vietnamese
7	TRAN DAI THIEU	P4	73	1	5			91	NIPI	Vietnamese
8	NGUYEN THANH HOA	P4	81	1	7			95	NIPI	Vietnamese
9	NGUYEN THANH TAM	P4	80	1	12			67	YTE	Vietnamese
10	PHAM QUOC DUY	P4	76	1	4			60	KHI	Vietnamese
11	TRAN VAN NAM	P4	70	1	5			72	KHI	Vietnamese
12	NGUYEN MINH CANG	P4	74	1	4			78	KHI	Vietnamese
13	DUONG DINH HIEN	P4	71	1	4			65	KHI	Vietnamese
14	THAI HAI HA	BK5	94	1	7			62	KH-THAC	Vietnamese
15	TRAN VAN THUAN	BK5	96	1	6	1	20	72	KH-THAC	Vietnamese
16	BUI TRAN VIET	BK5	95	1	5			67	KH-THAC	Vietnamese
17	NGUYEN HUU NGHIEM	BK5	93	1	4			58	PSV	Vietnamese
18	PHAM HUY DAU	VSP01	99	1	4	2	37	70	PSV	Vietnamese
19	ĐANG VIET THANH	VSP01	97-98	2	13			66	PSV	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	P4	13	939	14	72	1	15	5		
2	BK5	4	259	4	22	1	20	4		
3	VSP01	2	136	3	17	2	37	10		
TOTAL		19	1.334	21	111	4	72	19		
WEIGHT KG			1.334		111		72			

GRAND TOTAL: 1.517 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

ĐỖ THỊ HẢI YẾN

CREW

MÂU MẠNH MINH

NGUYỄN MINH TIẾN



FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 410	ETD: 09:55
B.CARD: CAM-2	TO: PPD - CTK3	CREW: HUNG - N.ANH - HUY	ETA: 11:45
VSP FLIGHT: 05		VNHS FLIGHT: TM26/1634	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	GALLIAMOV I.M	PPD	52	1	6			68	KH-THAC	Russian
2	BUI VAN HUNG	PPD						75	KHI	Vietnamese
3	ĐỖ CHUNG KIẾN	PPD	64	1	3			65	KHI	Vietnamese
4	TRẦN SƠN TOÀN	PPD	58-59	2	9			75	KHI	Vietnamese
5	PHẠM VĂN SƠN	PPD	53-54	2	8			59	KHI	Vietnamese
6	VŨ VĂN QUYÊN	PPD	70	1	4			71	KHI	Vietnamese
7	ĐỖ VIỆT LONG	PPD	51	1	8			61	CODIEN	Vietnamese
8	VŨ VĂN TRIỆU	PPD	62	1	4			79	KHI	Vietnamese
9	TRÌNH VĂN CƯỜNG	PPD	71	1	6			69	KHI	Vietnamese
10	OKOVANTSEV G.F.	PPD	60	1	13			115	KHI	Russian
11	TRẦN HUYNH ANH PHONG	PPD	57	1	5			76	KHI	Vietnamese
12	ĐỖ VĂN TUẤN	PPD	55	1	3			70	KHI	Vietnamese
13	NGUYỄN TẤT KHANH	PPD	68	1	5	1	39	73	KHI	Vietnamese
14	LÊ TRUNG LÂN	PPD	66	1	3			73	KHI	Vietnamese
15	NGUYỄN THÈ HUNG	PPD	56	1	6			73	KHI	Vietnamese
16	BUI NGOC HUONG	PPD	63	1	6			61	KHI	Vietnamese
17	ĐOÀN MẠNH TOÀN	PPD						87	KHI	Vietnamese
18	TRƯỜNG HAI HÀ	PPD	72	1	6			71	KHI	Vietnamese
19	LÊ THANH TRUNG	PPD	65	1	4			65	KHI	Vietnamese
20	LUƠNG MẠNH DƯƠNG	PPD	61	1	6			59	KHI	Vietnamese
21	NGUYỄN ANH TÚ	PPD	67	1	7			78	KHI	Vietnamese
22	NGUYỄN NGỌC KHUYẾN	PPD	69	1	3			74	KHI	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	PPD	22	1.597	22	115	1	39	18		
2	CTK3	0	0	0	0	1	5	4		
TOTAL		22	1.597	22	115	2	44	22		
WEIGHT KG			1.597		115		44			

GRAND TOAL: 1.756 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

NGUYỄN THỊ MỸ HẠNH

CREW

LÊ QUÝ HUNG
NGHIÊM VIỆT ANH



FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 427	ETD: 09:50
B.CARD: XANH-2	TO: RC10 - RC3 - P2	CREW: KHOÀN - MTHAO - THỤ	ETA: 11:40
VSP FLIGHT: 6		VNHS FLIGHT: TM26/1630	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	NGUYỄN BÌNH LONG	RC10	28	1	8	1	20	84	KH-THAC	Vietnamese
2	NGUYỄN TÁT THÀNH	RC10	27	1	5			59	KH-THAC	Vietnamese
3	TẠ VĂN VIỆT	RC10	33	1	8			79	KH-THAC	Vietnamese
4	PHẠM TRUNG KIẾN	RC10						69	KH-THAC	Vietnamese
5	LÊ TRƯỜNG CHINH	RC10	36	1	8			65	KH-THAC	Vietnamese
6	LƯƠNG NGỌC THANH	RC10	30-31	2	12			95	KH-THAC	Vietnamese
7	NGUYỄN CÔNG PHƯỢNG	RC10	34-35	2	22			69	CODIEN	Vietnamese
8	LÊ HỮU TƯỜNG	RC10	26	1	5			63	CODIEN	Vietnamese
9	VÕ TIỀN PHỤNG	RC10	24-25	2	14			71	CODIEN	Vietnamese
10	LÊ TUẤN VŨ	RC10	29	1	6			102	PSV	Vietnamese
11	VŨ LÊ TRUNG	RC3	18-19	2	13	1	15	65	KH-THAC	Vietnamese
12	DƯƠNG CÔNG PHỤNG	RC3	17	1	13			76	KH-THAC	Vietnamese
13	NGÔ KHANH NAM	RC3	16	1	4			82	KH-THAC	Vietnamese
14	ĐOÀN QUANG TUẤN	RC3	20	1	9			73	KH-THAC	Vietnamese
15	ĐOÀN VĂN DU	P2	22-23	2	6			73	KH-THAC	Vietnamese
16	NGUYỄN VĂN HIỆU	P2	01	1	7			84	KH-THAC	Vietnamese
17	NGUYỄN XUÂN THƯƠNG	P2	20-21	2	18			80	KH-THAC	Vietnamese
18	NGUYỄN MẠNH PHÚC	P2	19	1	3			48	KH-THAC	Vietnamese
19	NGUYỄN VĂN NAM	P2	15-16	2	14			80	CODIEN	Vietnamese
20	ĐỖ THANH TÙNG	P2	17-18	2	16			68	CODIEN	Vietnamese
21	TRẦN XUÂN HOÀN	P2	13-14	2	13	2	20	57	CODIEN	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	RC10	10	756	12	88	1	20	5		
2	RC3	4	296	5	39	1	15	4		
3	P2	7	490	12	77	2	20	13		
TOTAL		21	1.542	29	204	4	55	22		
WEIGHT KG			1.542		204		55			

GRAND TOAL: 1.801 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

BÙI THỊ HIỀN LƯƠNG

CREW

ĐỖ XUÂN HOÀN

MAI VĂN THAO



FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 618	ETD: 10:30
B.CARD: TRANG -2	TO:CTC1 - RP2	CREW: TRƯỜNG - TTRUNG	ETA: 12:20
VSP FLIGHT: 7		VNHS FLIGHT: TM26/1619	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	NGUYỄN TRỌNG KHOA	CTC1	12	1	5	2	34	68	KH-THAC	Vietnamese
2	HA MANH DUNG	CTC1	10	1	13			71	KH-THAC	Vietnamese
3	TRẦN HOANG SANG	CTC1	11	1	15			94	KH-THAC	Vietnamese
4	TRẦN TRỌNG MẠNH	CTC1	08	1	11			58	KH-THAC	Vietnamese
5	PHẠM BUI ĐÌNH LỘC	CTC1	09	1	8			88	KH-THAC	Vietnamese
6	LE VAN LỘC	CTC1	17-18	2	19	5	56	59	T-TIN	Vietnamese
7	TRẦN VĂN NGŨ	CTC1	15-16	2	15			86	T-TIN	Vietnamese
8	PHẠM VĂN HUNG	CTC1	13-14	2	6			75	T-TIN	Vietnamese
9	TRẦN CAO MONG	CTC1	07	1	7			58	PSV	Vietnamese
10	LE HOANG LONG	RP2	36	1	12			84	KH-THAC	Vietnamese
11	TRẦN VĂN HỢP	RP2	35	1	4			72	KH-THAC	Vietnamese
12	HOANG TUAN CUONG	RP2	33	1	6			72	KH-THAC	Vietnamese
13	NGUYỄN QUANG VINH	RP2	34	1	5			69	KH-THAC	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	CTC1	9	657	12	99	7	90	10		CHUYEN 1 CTC1-RP2
2	RP2	4	297	4	27	0	0	9		
TOTAL		13	954	16	126	7	90	19		
WEIGHT KG			954		126		90			

GRAND TOAL: 1.170 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

BÙI THỊ HIỀN LƯƠNG

CREW

DƯƠNG VĂN TRƯỜNG
NGUYỄN THÀNH TRUNG



FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 410	ETD: 12:15
B.CARD: NAU-3	TO:RP2 - RP3	CREW: HUNG - N.CU'ONG - TOAN	ETA: 14:05
VSP FLIGHT: 8		VNHS FLIGHT: TM26/1635	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	NGUYEN VAN DUNG	RP2	30-31	2	17			60	KH-THAC	Vietnamese
2	NGUYEN VAN TINH	RP2	22	1	8			65	DK9	Vietnamese
3	NGHIEM XUAN VIET	RP2	29	1	10			67	ANTOAN	Vietnamese
4	PHAN VAN LE	RP2	32-33	2	17			75	T-TIN	Vietnamese
5	NGUYEN CAO TRI	RP2	34-35	2	11	2	15	88	T-TIN	Vietnamese
6	PHAM VAN HUNG	RP2	28	1	8			68	PSV	Vietnamese
7	HO SY CAN	RP2	24	1	4			80	PSV	Vietnamese
8	TRUONG TIN	RP2	25	1	6			69	PSV	Vietnamese
9	VO VAN TUAN TU	RP2	26-27	2	7			70	PSV	Vietnamese
10	LE HOAI NAM	RP2	23	1	5			57	PSV	Vietnamese
11	HOANG THANH HOA	RP3	81	1	6			62	KH-THAC	Vietnamese
12	TRINH BA DONG	RP3	77	1	4			62	KH-THAC	Vietnamese
13	ĐẶNG THANH TRUNG	RP3	75	1	3			75	KH-THAC	Vietnamese
14	MORDIASHOV SEMEN	RP3	76	1	4			85	KH-THAC	Russian
15	PHAM HOANG NGUYEN	RP3	84	1	7			67	KHI	Vietnamese
16	PHAM QUOC KHANH	RP3	80	1	5			83	KHI	Vietnamese
17	HOANG VAN HAI	RP3	79	1	9			65	KHI	Vietnamese
18	NGUYEN QUANG NAM	RP3	78	1	4			65	KHI	Vietnamese
19	VO DON LONG	RP3	82	1	7			74	KHI	Vietnamese
20	KHONG TIEN DUNG	RP3	83	1	7			80	KHI	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	RP2	10	699	14	93	2	15	1		
2	RP3	10	718	10	56	0	0	21		
TOTAL		20	1.417	24	149	2	15	22		
WEIGHT KG			1.417		149		15			

GRAND TOAL: 1.581 KGS

VSP REP.

NGUYEN THUC HA

VNHS REP.

NGUYEN THI MY HANH

CREW

LÊ QUÝ HÙNG
PHAN NHƯ CƯƠNG





FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 427	ETD: 12:10
B.CARD: XANH-3	TO: P5 - P4 - MRM	CREW: QVIỆT - SƠN - THÀNH	ETA: 14:00
VSP FLIGHT: 9		VNHS FLIGHT: TM26/1631	

No.	PAX.NAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	TRẦN MINH ĐẠT	P5	82	1	12			84	XAYLAP	Vietnamese
2	VÕ NGUYỄN MINH PHƯỚC	P5	66-67	2	19			73	XAYLAP	Vietnamese
3	NGUYỄN SY LỤC	P5	72	1	18			75	XAYLAP	Vietnamese
4	NGUYỄN NGỌC KIM	P5	77-78	2	19			62	XAYLAP	Vietnamese
5	NGUYỄN ANH TUẤN	P5	81	1	15	1	18	74	XAYLAP	Vietnamese
6	LÊ VĂN HUẤN	P5	83	1	10			71	XAYLAP	Vietnamese
7	LÊ TRI HAI	P5	70-71	2	20			69	XAYLAP	Vietnamese
8	TRẦN QUỐC VĂN	P5	79-80	2	19			73	XAYLAP	Vietnamese
9	TRAN VAN PHUONG	P5	75-76	2	15			51	XAYLAP	Vietnamese
10	TRAN DINH HUNG	P5	73-74	2	20			58	XAYLAP	Vietnamese
11	TA HỒNG QUAN	P5	68	1	10	1	13	49	XAYLAP	Vietnamese
12	OVCHARENKO	P4	60	1	7			83	KHI	Russian
13	ZAGUDAEV	P4	61-62	2	11			81	KHI	Russian
14	VŨ ĐÌNH CUÔNG	P4	63	1	5			78	KHI	Vietnamese
15	LÊ QUANG VINH	P4	65	1	8			68	KHI	Vietnamese
16	VŨ VĂN TIẾN	P4	66	1	6			66	PSV	Vietnamese
17	NGUYỄN TRUNG THẮNG	P4	64	1	6			84	PSV	Vietnamese
18	NGUYỄN VIỆT SŨ	MRM	300	1	6			61	VTB	Vietnamese
19	TRẦN HAI ĐĂNG	MRM	22	1	8	3	95	68	VTB	Vietnamese
20	TRẦN VĂN BÌNH	MRM	83	1	8			63	VTB	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	P5	11	739	17	177	2	31	0		
2	P4	6	460	7	43	0	0	17		
3	MRM	3	192	3	22	3	95	5		
TOTAL		20	1.391	27	242	5	126	22		
WEIGHT KG			1.391		242		126			

GRAND TOAL: 1.759 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

NGUYỄN QUANG THỊNH

CREW

NGUYỄN QUANG VIỆT

PHẠM THÁI SƠN



FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 618	ETD: 13:30
B.CARD: CAM-4	TO: TD3 - BK6 - P9	CREW: TRƯỜNG - TTRUNG	ETA: 15:20
VSP FLIGHT: 10		VNHS FLIGHT: TM26/1632	

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KGS			
1	NGUYỄN THẾ HANH	TD3	49	1	14			72	KH-THAC	Vietnamese
2	VŨ XUÂN TÂM	TD3	43	1	14			66	KH-THAC	Vietnamese
3	LÊ HUY MẠNH	TD3	47	1	11			81	KH-THAC	Vietnamese
4	TRẦN KHIÊM TRÍ	TD3	44-45	2	10			77	KH-THAC	Vietnamese
5	HOANG NGỌC LAN	TD3	48	1	13			80	KH-THAC	Vietnamese
6	LE HUU HUNG	TD3	46	1	10			75	KHOAN	Vietnamese
7	LÊ NGỌC AN	BK6	17	1	10			73	KH-THAC	Vietnamese
8	LÊ HUY TIÊN HAI	BK6	14	1	6			68	KH-THAC	Vietnamese
9	NGUYỄN HOANG ĐAN	BK6	20-21	2	13			68	KH-THAC	Vietnamese
10	TRẦN XUÂN QUYÊN	BK6	07-08	2	19	1	13	64	XAYLAP	Vietnamese
11	TRẦN MINH TÀI	BK6	13	1	12			71	XAYLAP	Vietnamese
12	PHƯƠNG THẾ TRUNG	BK6	09	1	11			74	XAYLAP	Vietnamese
13	PHẠM VĂN TUYẾN	BK6	06	1	17			71	XAYLAP	Vietnamese
14	TRẦN VĂN TRƯỜNG	BK6	15	1	11	1	15	66	XAYLAP	Vietnamese
15	LÊ VIỆT TUẤN	BK6	12	1	15			62	XAYLAP	Vietnamese
16	HOANG VĂN SƠN	BK6	10-11	2	18			70	XAYLAP	Vietnamese
17	VŨ TIÊN PHÁT	BK6	18	1	12	1	13	75	XAYLAP	Vietnamese
18	NGUYỄN VĂN PHE	BK6						73	PSV	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	TD3	6	451	7	72	0	0	0		
2	BK6	12	835	14	144	3	41	15		
3	P9	0	0	0	0	0	0	4		
TOTAL		18	1.286	21	216	3	41	19		
WEIGHT KG			1.286		216		41			

GRAND TOAL: 1.543 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

VŨ THỊ ÁNH

CREW

DƯƠNG VĂN TRƯỜNG

NGUYỄN THÀNH TRUNG



FLIGHT MANIFEST



DATE: 14/04/2026	FROM: VT	AIRCRAFT: 427	ETD: 13:00
B.CARD: VANG-4	TO: BK8 - PPD	CREW: VIỆT - SƠN - THÀNH	ETA: 14:50
VSP FLIGHT: 11	VNHS FLIGHT: TM26/1620		

No.	PAXNAME	OBJ	TAG	PCS	BAG	CARGO		PAX WT	COMPANY	NATIONALITY
						PCS	KG			
1	HOANG DINH QUE	BK8	14	1	8			90	KH-THAC	Vietnamese
2	NGUYEN TAT HOA	BK8	13	1	3			78	KH-THAC	Vietnamese
3	HOANG SY NGOC	BK8	15	1	8			69	KH-THAC	Vietnamese
4	TRAN THANH SON	BK8	18	1	4			62	KH-THAC	Vietnamese
5	NGUYEN VAN KHAI	BK8	36	1	10			70	KH-THAC	Vietnamese
6	LE THANH HIEU	BK8	37-38	2	15			73	CODIEN	Vietnamese
7	NGUYEN THUA THAI	BK8	34	1	9	2	31	68	CODIEN	Vietnamese
8	DO DUC ANH	BK8	39-40	2	22			82	CODIEN	Vietnamese
9	DOAN XUAN CUONG	BK8	33	1	13			67	CODIEN	Vietnamese
10	NGUYEN QUANG TRUNG	BK8	65,10	2	18			80	CODIEN	Vietnamese
11	NGUYEN DUY BAI	BK8	16-17	2	19			87	CODIEN	Vietnamese
12	LE TAN GIAU	BK8	11-12	2	13			50	CODIEN	Vietnamese
13	PHAM VAN CUONG	BK8	62	1	15	1	15	86	DVL	Vietnamese
14	NGUYEN TIEN SY	BK8	29-30	2	16	2	33	77	XAYLAP	Vietnamese
15	NGUYEN VIET LOC	BK8	27-28,35	3	19			58	XAYLAP	Vietnamese
16	LE VAN QUANG	BK8	20,26	2	14			71	XAYLAP	Vietnamese
17	NGUYEN THE ANH	BK8	19	1	16			83	XAYLAP	Vietnamese
18	NGUYEN MANH LINH	BK8	31-32	2	21			77	XAYLAP	Vietnamese
19	BUI DAC CANH	BK8	41	1	5			68	PSV	Vietnamese
20	NGUYEN MINH GIAU	BK8	64	1	4			65	PSV	Vietnamese
21	PHAM NGOC HOA	PPD	74-75	2	20			63	XAYLAP	Vietnamese

FLIGHT PLAN

No.	DESTINATION	DEPARTURE						ARRIVAL		REMARK
		PAX	PAX WT	BAG.		CARGO		PAX	CARGO	
				PCS	WT	PCS	WT			
1	BK8	20	1.461	30	252	5	79	11		
2	PPD	1	63	2	20	0	0	9		
TOTAL		21	1.524	32	272	5	79	20		
WEIGHT KG			1.524		272		79			

GRAND TOAL: 1.875 KGS

VSP REP.

NGUYỄN THỨC HÀ

VNHS REP.

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ

CREW

NGUYỄN QUANG VIỆT
PHẠM THÁI SƠN